

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1607/SYT-NVY
V/v yêu cầu báo cáo triển khai thực
hiện nhiệm vụ trọng tâm đánh giá
giữa kỳ thực hiện QĐ số 659/QĐ-TTg
của Thủ tướng Chính phủ ban hành
chương trình chăm sóc và nâng cao
sức khỏe người lao động, phòng chống
bệnh nghề nghiệp giai đoạn 2020-2030
và Quyết định số 3431/QĐ-BYT
ngày 14/7/2021 của Bộ Y tế

Kiên Giang, ngày 29 tháng 5 năm 2025

Kính gửi:

TRUNG TÂM Y TẾ KIÊN GIANG THÀNH
Số:.....
ĐẾN Ngày: 30/5/2025
Tuyên:.....
Mã hồ sơ số:.....

- Phòng Bảo trợ xã hội, trẻ em và phòng chống tệ nạn xã hội;
- Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm;
- Bệnh viện Đa khoa, Chuyên khoa tuyến tỉnh;
- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật;
- Trung tâm Y tế các huyện, thành phố.

Thực hiện Công văn số 393/PB-SKCD-LĐ ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Cục Phòng bệnh về việc báo cáo triển khai thực hiện nhiệm vụ trọng tâm đánh giá giữa kỳ thực hiện QĐ số 659/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp giai đoạn 2020-2030 và Quyết định số 3431/QĐ-BYT.

Sở Y tế yêu cầu các cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ báo cáo triển khai thực hiện nhiệm vụ trọng tâm đánh giá giữa kỳ thực hiện QĐ số 659/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp giai đoạn 2020-2030 và Quyết định số 3431/QĐ-BYT ngày 14/7/2021 của Bộ Y tế từ 30/6/2025 và ước tính đến ngày 31/12/2025 theo mẫu (Phụ lục 1 đính kèm) và thực hiện phiếu lấy ý kiến về thực hiện chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp theo mẫu (Phụ lục 2 đính kèm). Tất cả văn bản gửi về Trung tâm kiểm soát bệnh tật (qua địa chỉ thư điện tử: khoabnn.ksbt@gmail.com) **trước ngày 13/6/2025**. Giao Trung tâm kiểm soát bệnh tật tổng hợp báo cáo và tổng hợp phiếu lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị gửi về Sở Y tế¹ **trước ngày 16/6/2025**.

Sở Y tế thông báo đến các cơ quan, đơn vị biết và thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD. SYT;
- Trang VPĐT. SYT;
- Lưu: VT, mtchi, "HT".

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Chung Tấn Thịnh

¹ Văn bản định dạng word gửi về địa chỉ thư điện tử: mtchi.syt@kiengiang.gov.vn hoặc Zalo số điện thoại: 0889.458.458.

Phụ lục 1
PHIẾU LẤY Ý KIẾN

(Kèm theo Công văn số 1607/SYT-NVY ngày 29/5/2025 của Sở Y tế)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU XIN Ý KIẾN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CHĂM SÓC VÀ NÂNG CAO
SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

Hành chính:

Tên đơn vị báo cáo:.....

Người tổng hợp báo cáo:

Chức vụ:

Số điện thoại liên hệ:

Email liên hệ (nếu có):

Thời điểm báo cáo:..... Ngày nộp báo cáo:.....

Tại cột mức độ triển khai (cột 3) Quý đơn vị đánh số từ 1 đến 4 theo các mức triển khai như sau:

1. Chưa triển khai
2. Đã có kế hoạch nhưng chưa triển khai
3. Đang triển khai
4. Đã hoàn thành

TT (1)	Mục tiêu (2)	Mức độ triển khai (3)	Thời gian (Bắt đầu - Kết thúc) (4)	Kết quả tính đến tháng 6 năm 2025 (5)	Ước tính đến tháng 12/2025 (6) (Nếu không biết ghi Không biết)	Tên chương trình lồng ghép (7) (Nếu không rõ/không thực hiện ghi rõ)	Thuận lợi (8)	Khó khăn và Nguyên nhân (9)	Đề xuất để đạt mục tiêu 2030 (10)
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP									
1	Các địa phương hoàn thành việc xây dựng được cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường lao động, bệnh nghề nghiệp vào năm 2025	1 2 3 4							

TT (1)	Mục tiêu (2)	Mức độ triển khai (3)	Thời gian (Bắt đầu - Kết thúc) (4)	Kết quả tính đến tháng 6 năm 2025 (5)	Ước tính đến tháng 12/2025 (6) (Nếu không biết ghi Không biết)	Tên chương trình lồng ghép (7) (Nếu không rõ/không thực hiện ghi rõ)	Thuận lợi (8)	Khó khăn và Nguyên nhân (9)	Đề xuất để đạt mục tiêu 2030 (10)
QUẢN LÝ VÀ KIỂM TRA CƠ SỞ LAO ĐỘNG CÓ YẾU TỐ CÓ HẠI GÂY BỆNH NGHỀ NGHIỆP									
2	Quản lý cơ sở lao động có yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp: quản lý được 50% số cơ sở lao động vào năm 2025	1 2 3 4							
3	Kiểm tra công tác quan trắc môi trường lao động: kiểm tra 30% cơ sở lao động có yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp vào năm 2025; 100% cơ sở lao động có sử dụng amiăng được giám sát, quan trắc môi trường lao động theo quy định vào năm 2025.	1 2 3 4							
QUẢN LÝ VÀ LỒNG GHÉP DỊCH VỤ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG									
4	Đến năm 2025: lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người lao động không có hợp đồng lao động vào hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu tại y tế cơ sở (theo Đề án Xây dựng và phát triển y tế cơ sở trong tình hình mới). 100% các cơ sở lao động được tư vấn về các bệnh không lây	1 2 3 4							

TT (1)	Mục tiêu (2)	Mức độ triển khai (3)	Thời gian (Bắt đầu - Kết thúc) (4)	Kết quả tính đến tháng 6 năm 2025 (5)	Ước tính đến tháng 12/2025 (6) (Nếu không biết ghi Không biết)	Tên chương trình lồng ghép (7) (Nếu không rõ/không thực hiện ghi rõ)	Thuận lợi (8)	Khó khăn và Nguyên nhân (9)	Đề xuất để đạt mục tiêu 2030 (10)
	nhiệm, thực hiện các biện pháp phòng chống, nâng cao sức khỏe, dinh dưỡng hợp vệ sinh, phù hợp điều kiện lao động, tăng cường vận động tại nơi làm việc								
5	Quản lý sức khỏe người lao động tại các cơ sở lao động có nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp (bao gồm cả người lao động tiếp xúc với amiăng): 50% người lao động tại các cơ sở lao động có nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp được tiếp cận thông tin về yếu tố có hại, biện pháp phòng chống và được khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp vào năm 2025	1 2 3 4							
6	100% trạm y tế xã/phường được tập huấn, hướng dẫn về dịch vụ y tế lao động cơ bản, chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho người lao động không có hợp đồng lao động.	1 2 3 4							
7	40% trạm y tế xã/phường thực hiện lồng ghép các dịch vụ y tế lao động cơ bản, chăm sóc, nâng cao	1 2 3 4							

TT (1)	Mục tiêu (2)	Mức độ triển khai (3)	Thời gian (Bắt đầu - Kết thúc) (4)	Kết quả tính đến tháng 6 năm 2025 (5)	Ước tính đến tháng 12/2025 (6) (Nếu không biết ghi Không biết)	Tên chương trình lồng ghép (7) (Nếu không rõ/không thực hiện ghi rõ)	Thuận lợi (8)	Khó khăn và Nguyên nhân (9)	Đề xuất để đạt mục tiêu 2030 (10)
	tim mạch, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và ung thư) và các biện pháp phòng chống, nâng cao sức khỏe (lối sống lành mạnh, phòng chống tác hại của thuốc lá, rượu bia, dinh dưỡng hợp vệ sinh, tăng cường vận động) tại nơi làm việc;								
11	30% số cơ sở lao động lồng ghép các chỉ tiêu khám phát hiện sớm các bệnh không lây nhiễm (kiểm soát huyết áp, chỉ số BMI, đường huyết, cholesterol máu, sàng lọc phát hiện sớm ung thư, ảnh hưởng có hại của sử dụng thuốc lá và rượu, bia) trong khám sức khỏe định kỳ hằng năm tùy theo yếu tố ngành nghề và lứa tuổi đến năm 2025	1 2 3 4							
NGƯỜI BỊ TNLD/BNN ĐƯỢC SƠ CẤP CỨU TẠI NƠI LÀM VIỆC, KHÁM BỆNH, ĐIỀU TRỊ VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG									
12	100% người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được sơ cấp cứu tại nơi làm việc, khám bệnh, điều trị và phục hồi chức năng.	1 2 3 4							

TT (1)	Mục tiêu (2)	Mức độ triển khai (3)	Thời gian (Bắt đầu - Kết thúc) (4)	Kết quả tính đến tháng 6 năm 2025 (5)	Ước tính đến tháng 12/2025 (6) (Nếu không biết ghi Không biết)	Tên chương trình lồng ghép (7) (Nếu không rõ/không thực hiện ghi rõ)	Thuận lợi (8)	Khó khăn và Nguyên nhân (9)	Đề xuất để đạt mục tiêu 2030 (10)
	sức khỏe cho người lao động không có hợp đồng lao động vào hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu tại y tế cơ sở đến năm 2025								
8	30% số người lao động không có hợp đồng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp (lâm nghiệp, ngư nghiệp) và làng nghề được tiếp cận thông tin truyền thông và được tư vấn về yếu tố có hại, nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp, bệnh liên quan đến nghề nghiệp, các biện pháp phòng chống và nâng cao sức khỏe đến năm 2025	1 2 3 4							
9	Đến năm 2025: 100% người lao động tiếp xúc với amiăng được quản lý sức khỏe, khám bệnh nghề nghiệp; 100% cơ sở lao động có sử dụng amiăng được giám sát, quan trắc môi trường lao động theo quy định.	1 2 3 4							
10	100% người lao động được tiếp cận thông tin về các bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường,	1 2 3 4							

TT (1)	Mục tiêu (2)	Mức độ triển khai (3)	Thời gian (Bắt đầu - Kết thúc) (4)	Kết quả tính đến tháng 6 năm 2025 (5)	Ước tính đến tháng 12/2025 (6) (Nếu không biết ghi Không biết)	Tên chương trình lồng ghép (7) (Nếu không rõ/không thực hiện ghi rõ)	Thuận lợi (8)	Khó khăn và Nguyên nhân (9)	Đề xuất để đạt mục tiêu 2030 (10)
TƯ VẤN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN, PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS VÀ NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ									
13	Đến năm 2030: 100% người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất được tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, phòng chống HIV/AIDS và nuôi con bằng sữa mẹ (lao động nữ).	1 2 3 4							
14	100% cơ sở lao động có trên 200 người lao động (có lao động nữ và có nhu cầu) đảm bảo có khu vực vắt sữa và bảo quản sữa cho bà mẹ đang nuôi con bằng sữa mẹ;	1 2 3 4							
15	100% người lao động bị mắc bệnh, tật được tư vấn để đảm bảo sức khỏe phù hợp với công việc; 100% người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất được tư vấn và cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc lao động nữ mang thai, cho con bú, nuôi con bằng sữa mẹ), phòng chống HIV/AIDS và nâng cao sức khỏe.	1 2 3 4							

TT (1)	Mục tiêu (2)	Mức độ triển khai (3)	Thời gian (Bắt đầu - Kết thúc) (4)	Kết quả tính đến tháng 6 năm 2025 (5)	Ước tính đến tháng 12/2025 (6) (Nếu không biết ghi Không biết)	Tên chương trình lồng ghép (7) (Nếu không rõ/không thực hiện ghi rõ)	Thuận lợi (8)	Khó khăn và Nguyên nhân (9)	Đề xuất để đạt mục tiêu 2030 (10)
	trường lao động, bệnh nghề nghiệp đến năm 2025								
20	50% số cơ sở quan trắc môi trường lao động, khám sức khỏe định kỳ và khám bệnh nghề nghiệp đã công bố và cấp phép được kiểm tra chất lượng đến năm 2025	1 2 3 4							
21	100% Trung tâm y tế dự phòng/kiểm soát bệnh tật/sức khỏe lao động và môi trường thực hiện đầy đủ nội dung và đảm bảo chất lượng quan trắc môi trường lao động, khám sức khỏe định kỳ và khám bệnh nghề nghiệp đã công bố và được cấp phép.	1 2 3 4							
22	100% trạm y tế xã/phường thực hiện chế độ báo cáo ghi nhận các trường hợp mắc và tử vong do tai nạn lao động	1 2 3 4							

CÁC Ý KIẾN KHÁC VỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CHĂM SÓC VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

6. Mô hình thí điểm trong giai đoạn 2020-2025 (nếu có): nêu rõ tên mô hình, mục tiêu, đối tượng và phạm vi, kết quả đến thời điểm báo cáo, khả năng nhân rộng mô hình trong thời gian 2026-2030

TT (1)	Mục tiêu (2)	Mức độ triển khai (3)	Thời gian (Bắt đầu - Kết thúc) (4)	Kết quả tính đến tháng 6 năm 2025 (5)	Ước tính đến tháng 12/2025 (6) (Nếu không biết ghi Không biết)	Tên chương trình lồng ghép (7) (Nếu không rõ/không thực hiện ghi rõ)	Thuận lợi (8)	Khó khăn và Nguyên nhân (9)	Đề xuất để đạt mục tiêu 2030 (10)
16	100% người lao động nghỉ ốm dài ngày, bị mắc các bệnh, tật mạn tính phải điều trị dài ngày, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau khi điều trị, phục hồi chức năng được tư vấn về khả năng lao động phù hợp với sức khỏe.	1 2 3 4							
NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM TẬP THỂ TẠI CÁC CƠ SỞ LAO ĐỘNG									
17	Đến năm 2025 giảm 15% các vụ ngộ độc thực phẩm tập thể tại các cơ sở lao động và đến năm 2030 giảm 25% so với giai đoạn 2010-2018.	1 2 3 4							
18	50% cơ sở lao động có trên 200 người lao động được hướng dẫn về dinh dưỡng phù hợp với điều kiện lao động đến năm 2025	1 2 3 4							
KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CỦA BỘ Y TẾ TRIỂN KHAI QUYẾT ĐỊNH SỐ 659/QĐ-TTG									
19	50% số cán bộ y tế lao động, cán bộ y tế làm công tác giám định y khoa được đào tạo cấp chứng chỉ, chứng nhận chuyên môn về y tế lao động, quan trắc môi	1 2 3 4							

7. Các giải pháp và các hoạt động chính đã thực hiện

8. Các ý kiến khác để chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động được khả thi và hiệu quả giai đoạn 2026-2030

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

(Kèm theo Công văn số 1607/SYT-NVY ngày 29/5/2025 của Sở Y tế)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA KỲ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CHĂM SÓC VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE
NGƯỜI LAO ĐỘNG, PHÒNG CHỐNG BỆNH NGHỀ NGHIỆP
GIAI ĐOẠN 2020-2030 THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 659/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG
CHÍNH PHỦ VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 3431/QĐ-BYT

Hành chính:

Tên đơn vị báo cáo:

Người tổng hợp báo cáo:

Chức vụ:

Số điện thoại liên hệ:

Email liên hệ (nếu có):

Thời điểm báo cáo: Ngày nộp báo cáo:

TT	Nội dung	
A. XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP		
1	Cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường lao động	1. Đã xây dựng (Năm triển khai:.....) 2. Đang xây dựng (Năm bắt đầu:..... Năm dự kiến:.....) 3. Đã có kế hoạch nhưng chưa xây dựng (Lý do:.....) 4. Chưa có kế hoạch xây dựng (Lý do:.....)
2	Cơ sở dữ liệu bệnh nghề nghiệp	1. Đã xây dựng (Năm triển khai:.....) 2. Đang xây dựng (Năm bắt đầu:..... Năm dự kiến:.....) 3. Đã có kế hoạch nhưng chưa xây dựng (Lý do:.....) 4. Chưa có kế hoạch xây dựng (Lý do:.....)
B. QUẢN LÝ VÀ KIỂM TRA CƠ SỞ LAO ĐỘNG CÓ YẾU TỐ CÓ HẠI GÂY BỆNH NGHỀ NGHIỆP		
3	Tổng số cơ sở có yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp	Tổng..... cơ sở
3a	Tổng số người lao động tại các cơ sở có yếu tố có hại	Tổng..... người lao động
4	Tổng số cơ sở có yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp được quản lý	Tổng..... cơ sở
5	Số cơ sở có yếu tố có hại được kiểm tra công tác quan trắc môi trường lao động	Tổng..... cơ sở
6	Tổng số cơ sở lao động dùng amiăng	Tổng..... cơ sở
7	Số cơ sở dùng amiăng được giám sát quan môi trường lao động theo đúng quy định	Tổng..... cơ sở
8	Số cơ sở dùng amiăng được quan trắc môi trường lao động theo đúng quy định	Tổng..... cơ sở
C. QUẢN LÝ VÀ LÒNG GHÉP DỊCH VỤ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG		
9	Tổng số trạm y tế xã/phường của tỉnh đến tháng 6 năm 2025 (trước khi ghép tỉnh năm 2025)	Tổng..... trạm y tế xã/phường
10	Tổng số cơ sở y tế xã/phường triển khai chăm sóc sức khỏe cho lao động không có hợp đồng lao động (HĐLĐ) vào hoạt động CSSK ban đầu tại tuyến xã	Tổng..... trạm y tế xã/phường
11	Tổng số huyện của tỉnh đến tháng 6 năm 2025 (trước khi ghép tỉnh năm 2025)	Tổng..... huyện
12	Tổng số huyện triển khai chăm sóc sức khỏe cho lao động không có hợp đồng lao động (HĐLĐ) vào hoạt động CSSK ban đầu tại tuyến huyện	Tổng..... huyện
13	Số Trạm y tế xã/phường được tập huấn, hướng dẫn về dịch vụ y tế lao động cơ bản, chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho người lao động không có hợp đồng lao động.	Tổng..... trạm y tế xã/phường
14	Tổng số cơ sở lao động tại địa phương	Tổng..... cơ sở lao động
15	Số cơ sở lao động (CSLĐ) được tư vấn về bệnh không lây nhiễm (KLN), biện pháp phòng chống, nâng cao sức khỏe (NCSK) dinh dưỡng hợp vệ sinh, phù hợp điều kiện lao động, tăng cường vận động tại nơi làm việc	Tổng..... cơ sở lao động

16	Tổng số người lao động tại các cơ sở lao động có nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp	Tổng người lao động
17	Tổng số người lao động tại các cơ sở lao động có nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp được tiếp cận thông tin về yếu tố có hại, biện pháp phòng chống bệnh nghề nghiệp	Tổng người lao động
18	Tổng số người lao động tại các cơ sở lao động có yếu tố có hại được khám phát hiện bệnh nghề nghiệp hàng năm	Tổng người lao động
19	Tổng số người lao động không có hợp đồng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp (lâm nghiệp, ngư nghiệp) và làng nghề được tiếp cận thông tin truyền thông và được tư vấn về yếu tố có hại, nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp, bệnh liên quan đến nghề nghiệp, các biện pháp phòng chống và nâng cao sức khỏe	Tổng: NLĐ trong lĩnh vực nông nghiệp Tổng: NLĐ trong làng nghề
20	Tổng số người lao động không có hợp đồng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp (lâm nghiệp, ngư nghiệp) và làng nghề	Tổng: NLĐ trong lĩnh vực nông nghiệp Tổng: NLĐ trong làng nghề
21	Số người lao động nghỉ ốm dài ngày, bị mắc các bệnh, tật mạn tính phải điều trị dài ngày, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau khi điều trị, phục hồi chức năng	Tổng người lao động
22	Số người lao động nghỉ ốm dài ngày, bị mắc các bệnh, tật mạn tính phải điều trị dài ngày, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau khi điều trị, phục hồi chức năng được tư vấn về khả năng lao động phù hợp với sức khỏe.	Tổng người lao động
23	Tổng số người lao động (NLĐ) tiếp xúc với amiăng được quản lý sức khỏe?	Tổng người lao động
24	Tổng số người lao động (NLĐ) tiếp xúc với amiăng được khám bệnh nghề nghiệp?	Tổng người lao động
25	Tổng số người lao động (NLĐ) tiếp xúc với amiăng?	Tổng người lao động
26	Tổng số người lao động tiếp xúc với amiăng được tiếp cận thông tin về yếu tố có hại, biện pháp phòng chống	Tổng người lao động
D. NGƯỜI BỊ TNLĐ/BNN ĐƯỢC SƠ CẤP CỨU TẠI NƠI LÀM VIỆC, KHÁM BỆNH, ĐIỀU TRỊ VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
27	Tổng số người bị Tai nạn lao động	Tổng người lao động
28	Tổng số người bị bệnh nghề nghiệp	Tổng người lao động
29	Tổng số người bị BNN được giám định y khoa	Tổng người lao động
29b	Tổng số người bị TNLĐ được giám định y khoa	Tổng người lao động
30	Số người được phục hồi chức năng sau khi mắc bệnh nghề nghiệp	Tổng người lao động
31	Số người bị BNN được khám bệnh, điều trị sau khi mắc bệnh nghề nghiệp.	Tổng người lao động
32	Số người bị TNLĐ được sơ cấp cứu tại nơi làm việc.	Tổng người lao động
33	Số người bị TNLĐ được khám bệnh, điều trị sau khi bị TNLĐ.	Tổng người lao động
34	Số người bị TNLĐ được phục hồi chức năng sau TNLĐ.	Tổng người lao động
35	Số người bị TNLĐ/BNN được giới thiệu việc làm phù hợp với công việc	Tổng người lao động
36	Số người lao động được tiếp cận thông tin về các bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường, tim mạch, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và ung thư) và các biện pháp phòng chống, nâng cao sức khỏe (lối sống lành mạnh, phòng chống tác hại của thuốc lá, rượu bia, dinh dưỡng hợp vệ sinh, tăng cường vận động) tại nơi làm việc	Tổng người lao động
36a	Tổng số người lao động tại các cơ sở lao động của địa phương	Tổng người lao động
37	Số người lao động bị mắc bệnh, tật	Tổng người lao động
38	Số người lao động bị mắc bệnh, tật được tư vấn đề đảm bảo sức khỏe phù hợp với công việc	Tổng người lao động
39	Số cơ sở lao động lồng ghép các chỉ tiêu khám phát hiện sớm các bệnh không lây nhiễm (kiểm soát huyết áp, chỉ số BMI, đường huyết, cholesterol máu, sàng lọc phát hiện sớm ung thư, ảnh hưởng có hại của	Tổng cơ sở lao động

	sử dụng thuốc lá và rượu, bia) trong khám sức khỏe định kỳ hằng năm tùy theo yếu tố ngành nghề và lứa tuổi		
E. TƯ VẤN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN, PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS VÀ NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ			
40	Tổng số người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất	Tổngngười lao động	
41	Tổng số người lao động nữ tại các khu công nghiệp, khu chế xuất	Tổngngười lao động	
42	Tổng người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất được tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản.	Tổngngười lao động	
43	Tổng số lao động nữ tại các khu công nghiệp, khu chế xuất được tư vấn và cung cấp dịch vụ nuôi con bằng sữa mẹ.	Tổnglao động nữ	
44	Tổng số người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất được tư vấn và cung cấp dịch vụ phòng chống HIV/AIDS	Tổngngười lao động	
45	Tổng số cơ sở lao động có trên 200 người lao động có lao động nữ và có nhu cầu khu vực vắt sữa và bảo quản sữa cho bà mẹ đang nuôi con bằng sữa mẹ	Tổngngười lao động	
46	Tổng số cơ sở lao động có trên 200 người lao động (có lao động nữ và có nhu cầu) đảm bảo có khu vực vắt sữa và bảo quản sữa cho bà mẹ đang nuôi con bằng sữa mẹ	Tổngngười lao động	
F. NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM TẬP THỂ TẠI CÁC CƠ SỞ LAO ĐỘNG			
47	Số vụ ngộ độc thực phẩm tập thể tại các cơ sở lao động theo các năm	2010:..... vụ 2011:..... vụ 2012:..... vụ 2013:..... vụ 2014:..... vụ 2015:..... vụ 2016:..... vụ 2017:..... vụ	2018:..... vụ 2019:..... vụ 2020:..... vụ 2021:..... vụ 2022:..... vụ 2023:..... vụ 2024:..... vụ 2025:..... vụ
48	Số cơ sở lao động có trên 200 người lao động được hướng dẫn về dinh dưỡng phù hợp với điều kiện lao động đến năm 2025	Tổng..... cơ sở	
49	Tổng số cơ sở lao động có trên 200 người lao động đến năm 2025	Tổng..... cơ sở	
G. PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CHO HOẠT ĐỘNG			
50	Địa phương có ban hành kế hoạch thực hiện chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp giai đoạn 2020-2025 không?	1. Có (Năm ban hành:.....) (Số ký hiệu văn bản ban hành:.....) 2. Không	
51	Địa phương có triển khai ngân sách cho nhiệm vụ kế hoạch hành động triển khai thực hiện chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp giai đoạn 2020-2025 không?	1. Có (Năm triển khai:.....) 2. Không	
52	Ngân sách cho hoạt động theo các năm?	Ngân sách được cấp	Ngân sách đã thực hiện

	(nếu không có ghi không có)	Kinh phí 5 năm:..... 2020:..... 2021:..... 2022:..... 2023:..... 2024:..... 2025:.....	Kinh phí 5 năm:..... 2020:..... 2021:..... 2022:..... 2023:..... 2024:..... 2025:.....
--	-----------------------------	--	--

H. NĂNG LỰC QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ, CHĂM SÓC, NÂNG CAO SỨC KHỎE VÀ PHÒNG CHỐNG BỆNH NGHỀ NGHIỆP CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

53	Tổng số cán bộ y tế lao động, cán bộ y tế làm công tác giám định y khoa	53.1. Tổng.....cán bộ Y tế lao động 53.2. Tổng.....cán bộ Y tế làm công tác giám định y khoa 53.3. Tổng số (=53.1+53.2):cán bộ Y tế
54	Tổng số cán bộ y tế lao động, cán bộ y tế làm công tác giám định y khoa được đào tạo cấp chứng chỉ, chứng nhận chuyên môn về y tế lao động, quan trắc môi trường lao động (MTLĐ), bệnh nghề nghiệp	Số cán bộ được cấp chứng nhận chuyên môn về: 54.1 Y tế lao động:.....cán bộ 54.2 Quan trắc môi trường lao động:cán bộ 54.3 Bệnh nghề nghiệp:số cán bộ
55	Số trạm y tế xã/phường thực hiện chế độ báo cáo ghi nhận các trường hợp mắc và tử vong do tai nạn lao động.	Tổng.....trạm y tế xã phường

CƠ SỞ QUAN TRẮC MTLĐ, KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP

		Tổng số cơ sở	Số cơ sở đã công bố và cấp phép	Số cơ sở đang hoạt động	Số cơ sở được kiểm định	Số cơ sở dừng hoạt động
56	Cơ sở Quan trắc môi trường lao động 2020-2025					
57	Cơ sở Khám sức khỏe định kỳ 2020-2025					
58	Cơ sở Khám bệnh nghề nghiệp 2020-2025					
59	Trung tâm y tế dự phòng/kiểm soát bệnh tật/sức khỏe lao động và môi trường được cấp phép quan trắc môi trường lao động					
60	Trung tâm y tế dự phòng/kiểm soát bệnh tật/sức khỏe lao động và môi trường được cấp phép khám bệnh nghề nghiệp					
61	Trung tâm y tế dự phòng/kiểm soát bệnh tật/sức khỏe lao động và môi trường được cấp phép khám sức khỏe định kỳ					

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

PHIẾU GIẢI QUYẾT VĂN BẢN ĐẾN

Số: 16.071.84T-NLY ngày, 29 tháng 5 năm 2025

1. Ý kiến của lãnh đạo cơ quan, tổ chức

- Giao đơn vị, cá nhân chủ trì; P: KH NV
- Giao các đơn vị, cá nhân tham gia phối hợp giải quyết văn bản đến (nếu có);

- Thời hạn giải quyết đối với mỗi đơn vị, cá nhân (nếu có);

- Ngày, 3.0 tháng 05 năm 2025 cho ý kiến phân phối, giải quyết

2. Ý kiến của lãnh đạo Khoa, Phòng

- Giao cho cá nhân; thời hạn giải quyết đối với cá nhân (nếu có);

Hồ Hữu Phước

- Ngày, ... tháng, ... năm ... cho ý kiến

3. Ý kiến đề xuất của người giải quyết.

- Ý kiến đề xuất giải quyết văn bản đến của cá nhân;

- Ngày, ... tháng, ... năm ... đề xuất ý kiến